

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2023



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022

#### Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
Ông Võ Thời	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
Bà Võ Thị Vui	Thành viên
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Ông Quảng Trọng Lãng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### Trụ sở chính

Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14152  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2023



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>8.979.163.763.951</b>	<b>10.073.635.422.323</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>1.078.078.405.745</b>	<b>983.991.724.703</b>
111	Tiền		943.578.405.745	926.891.724.703
112	Các khoản tương đương tiền		134.500.000.000	57.100.000.000
<b>120</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>396.056.701.685</b>	<b>251.569.818.437</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	120.225.576.352	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	275.831.125.333	251.560.465.261
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>2.033.910.888.030</b>	<b>1.643.105.453.491</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.722.766.804.442	1.185.217.537.568
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	279.750.870.897	436.118.545.861
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	38.175.650.570	28.463.980.765
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(6.782.437.879)	(6.694.610.703)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>4.874.572.989.928</b>	<b>6.581.144.708.756</b>
141	Hàng tồn kho		5.011.003.460.661	6.871.491.372.468
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(136.430.470.733)	(290.346.663.712)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>596.544.778.563</b>	<b>613.823.716.936</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	10.551.870.738	16.560.023.913
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	585.992.907.825	597.263.693.023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

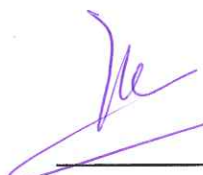
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.760.719.379.708</b>	<b>2.828.562.351.595</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.310.962.017</b>	<b>2.310.962.017</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.310.962.017	2.310.962.017
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.219.498.604.311</b>	<b>2.302.095.553.166</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	1.939.910.053.059	2.076.850.498.559
222	Nguyên giá		4.693.601.007.823	4.660.891.052.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.753.690.954.764)	(2.584.040.554.157)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	39.455.183.000	41.550.148.470
225	Nguyên giá		41.899.309.383	41.899.309.383
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.444.126.383)	(349.160.913)
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	240.133.368.252	183.694.906.137
228	Nguyên giá		283.878.135.808	223.116.045.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(43.744.767.556)	(39.421.139.671)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>214.838.271.746</b>	<b>196.755.172.407</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	214.838.271.746	196.755.172.407
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>259.650.000.000</b>	<b>264.650.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	256.470.000.000	256.470.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	3.180.000.000	8.180.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>64.421.541.634</b>	<b>62.750.664.005</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	64.421.541.634	62.750.664.005
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>11.739.883.143.659</b>	<b>12.902.197.773.918</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.571.746.755.576</b>	<b>7.848.293.345.909</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.570.846.755.576</b>	<b>7.844.320.729.892</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	1.685.024.667.208	2.539.958.994.963
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	272.331.190.103	241.272.829.795
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	77.777.460.105	15.794.546.936
314	Phải trả người lao động		17.079.007.675	22.618.447.663
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	57.980.379.009	34.276.761.681
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	26.885.973.934	18.682.268.918
320	Vay ngắn hạn	17(a)	4.320.803.322.470	4.857.569.524.864
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	112.964.755.072	114.147.355.072
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>900.000.000</b>	<b>3.972.616.017</b>
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay dài hạn	17(b)	-	3.072.616.017
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.168.136.388.083</b>	<b>5.053.904.428.009</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>5.168.136.388.083</b>	<b>5.053.904.428.009</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.632.778.060.000	2.632.778.060.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	185.830.957.874	185.830.957.874
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20	87.091.899.021	87.091.899.021
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	1.476.528.198.909	1.362.296.238.835
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		1.348.311.495.253	1.372.212.181.102
421b	- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) của kỳ này/năm nay		128.216.703.656	(9.915.942.267)
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.739.883.143.659</b>	<b>12.902.197.773.918</b>

  
Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập

  
Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng




  
Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 10 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.823.893.950.117	14.428.608.412.832
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(9.286.206.605)	(16.299.333.860)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22 9.814.607.743.512	14.412.309.078.972
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23 (9.146.235.252.932)	(12.712.801.034.034)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	668.372.490.580	1.699.508.044.938
21	Doanh thu hoạt động tài chính	24 108.008.623.655	181.511.823.424
22	Chi phí tài chính	25 (242.099.736.113)	(276.229.460.908)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25 (162.121.797.110)	(114.094.213.254)
25	Chi phí bán hàng	26 (296.194.155.195)	(837.185.388.124)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	27 (68.111.330.000)	(78.220.398.129)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	169.975.892.927	689.384.621.201
31	Thu nhập khác	52.279.070	740.868.053
32	Chi phí khác	(308.638.966)	(84.313.363)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(256.359.896)	656.554.690
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	169.719.533.031	690.041.175.891
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	28 (41.502.829.375)	(97.173.379.250)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	128.216.703.656	592.867.796.641

  
 Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
 Người lập

  
 Vũ Thị Huyền  
 Kế toán trưởng

  
 Võ Hoàng Vũ  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>169.719.533.031</b>	<b>690.041.175.891</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	176.068.993.962	180.950.254.476
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	(153.828.365.803)	(318.190.395.158)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	19.495.631.375	57.553.333.315
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(8.211.549.670)	(10.787.255.533)
06	Chi phí lãi vay	162.121.797.110	114.094.213.254
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>365.366.040.005</b>	<b>713.661.326.245</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(371.720.603.901)	(583.146.259.388)
10	Giảm hàng tồn kho	1.860.487.911.807	421.852.492.630
11	Giảm các khoản phải trả	(782.098.019.400)	(870.751.129.206)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	4.337.275.546	(22.280.105.533)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(120.216.223.176)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(162.121.797.110)	(122.586.519.080)
15	Thuế TNDN đã nộp	(7.381.260.670)	(110.446.619.798)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(3.001.261.000)	(845.900.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>783.652.062.101</b>	<b>(574.542.714.130)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(111.555.144.446)	(137.685.427.109)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.900.000.000
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(24.270.660.072)	(61.702.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	-	34.102.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	-	(1.500.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu	8.080.501.953	10.691.249.735
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(127.745.302.565)</b>	<b>(154.194.177.374)</b>
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	-	10.000.000.000
33	Tiền thu đi vay	8.455.643.472.839	10.649.177.259.647
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(8.998.656.528.342)	(9.892.085.234.888)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	(18.435.696.132)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(561.448.751.635)</b>	<b>767.092.024.759</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>94.458.007.901</b>	<b>38.355.133.255</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>983.991.724.703</b>	<b>733.868.550.839</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(371.326.859)	(288.935.321)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>1.078.078.405.745</b>	<b>771.934.748.773</b>

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 30.

  
 Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
 Người lập

  
 Vũ Thị Huyền  
 Kế toán trưởng

  
 Võ Hoàng Vũ  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 10 tháng 8 năm 2023





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Chủ sở hữu của công ty bao gồm Ông Hồ Minh Quang, Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của HOSE.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con chi tiết như sau:

Tên công ty	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2023	31.12.2022
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh).	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%



**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1.219 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.234 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và trái phiếu do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ đến ngày đáo hạn.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 39 năm đến 45 năm.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.



## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.12 Nợ phải trả (tiếp theo)**

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

### **2.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

### **2.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

### **2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### **2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1/1/2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

### **2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### **(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

#### **(b) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(c) Quỹ khác**

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.7, 2.14, 2.15, 2.16, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	2.871.460.415	1.085.868.205
Tiền gửi ngân hàng	940.706.945.330	925.805.856.498
Các khoản tương đương tiền (*)	134.500.000.000	57.100.000.000
	<u>1.078.078.405.745</u>	<u>983.991.724.703</u>

- (\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5,1%/năm đến 6%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

	<b>30.6.2023</b>		<b>31.12.2022</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>hợp lý</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Giá trị</b> <b>hợp lý</b> <b>VND</b>
Cổ phiếu	9.353.176	40.488.900	9.353.176	36.052.400
Trái phiếu	120.216.223.176	(*)	-	-
	<u>120.225.576.352</u>	<u>40.488.900</u>	<u>9.353.176</u>	<u>36.052.400</u>

- (\*) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi Công ty Cổ phần Bất động sản Hano-Vid và hưởng lãi suất 7,3%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	275.831.125.333	275.831.125.333	251.560.465.261	251.560.465.261
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	3.180.000.000	3.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

(\*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,7%/năm đến 5,7%/năm).

(\*\*) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 6,9%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**(c) Đầu tư vào công ty con**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam (*)	138.420.000.000	-	138.420.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim (*)	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai (*)	37.550.000.000	-	37.550.000.000	-
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
	<u>256.470.000.000</u>	<u>-</u>	<u>256.470.000.000</u>	<u>-</u>

(\*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản đầu tư vào công ty con đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Bên thứ ba		
<i>Công ty TNHH Thép Vương</i>	184.290.993.150	-
<i>Aceros</i>	-	324.633.092.058
<i>Khác</i>	1.290.810.983.176	627.538.544.908
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	247.664.828.116	233.045.900.602
	<u>1.722.766.804.442</u>	<u>1.185.217.537.568</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.782.437.879 đồng và 6.694.610.703 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	253.734.664.190	253.734.664.190
Young Poong Corporation Sukpo Zinc Refinery	-	15.221.588.244
Khác	26.016.206.707	167.162.293.427
	<u>279.750.870.897</u>	<u>436.118.545.861</u>

**7 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Tạm ứng	705.187.859	471.290.980
Ký quỹ, ký cược	471.600.000	471.100.000
Lãi tiền gửi và trái phiếu	5.506.986.008	5.375.938.291
Khác	8.466.906.607	5.184.838.016
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	23.024.970.096	16.960.813.478
	<u>38.175.650.570</u>	<u>28.463.980.765</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Ký quỹ, ký cược	2.310.962.017	2.310.962.017



**8 HÀNG TỒN KHO**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thành phẩm	2.856.609.178.471	(136.430.470.733)	3.101.129.075.729	(290.346.663.712)
Nguyên vật liệu	1.505.767.734.077	-	2.321.796.977.844	-
Hàng mua đang đi trên đường	344.827.016.344	-	1.105.445.224.396	-
Công cụ, dụng cụ	222.631.431.304	-	239.474.382.305	-
Hàng gửi đi bán	81.053.869.122	-	103.645.712.194	-
Hàng hóa	114.231.343	-	-	-
	<u>5.011.003.460.661</u>	<u>(136.430.470.733)</u>	<u>6.871.491.372.468</u>	<u>(290.346.663.712)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 17).

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công cụ, dụng cụ	8.641.578.321	11.450.463.892
Phí bảo hiểm	1.850.325.750	4.959.643.354
Khác	59.966.667	149.916.667
	<u>10.551.870.738</u>	<u>16.560.023.913</u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	16.560.023.913	13.428.061.450
Tăng trong kỳ/năm	10.863.740.762	35.922.634.371
Phân bổ trong kỳ/năm	(16.871.893.937)	(32.790.671.908)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>10.551.870.738</u>	<u>16.560.023.913</u>

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ	49.430.302.365	49.012.598.407
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	9.917.606.192	9.743.497.650
Chi phí pano quảng cáo	4.796.710.000	3.579.183.333
Khác	276.923.077	415.384.615
	<u>64.421.541.634</u>	<u>62.750.664.005</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	62.750.664.005	44.030.922.306
Tăng trong kỳ/năm	21.242.315.443	58.482.344.713
Phân bổ trong kỳ/năm	(19.571.437.814)	(39.762.603.014)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>64.421.541.634</u>	<u>62.750.664.005</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09a – DN

**10 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	630.797.657.951	3.765.052.382.170	248.914.885.444	15.400.373.671	725.753.480	<b>4.660.891.052.716</b>
Mua trong kỳ	-	6.744.735.879	2.323.400.000	-	-	<b>9.068.135.879</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	20.621.095.228	1.054.000.000	1.845.820.000	120.904.000	-	<b>23.641.819.228</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>651.418.753.179</u>	<u>3.772.851.118.049</u>	<u>253.084.105.444</u>	<u>15.521.277.671</u>	<u>725.753.480</u>	<b><u>4.693.601.007.823</u></b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	326.305.372.201	2.127.249.218.533	120.679.185.274	9.303.488.878	503.289.271	<b>2.584.040.554.157</b>
Khấu hao trong kỳ	21.492.650.522	138.695.705.945	8.808.371.478	649.944.212	3.728.450	<b>169.650.400.607</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>347.798.022.723</u>	<u>2.265.944.924.478</u>	<u>129.487.556.752</u>	<u>9.953.433.090</u>	<u>507.017.721</u>	<b><u>2.753.690.954.764</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>304.492.285.750</u>	<u>1.637.803.163.637</u>	<u>128.235.700.170</u>	<u>6.096.884.793</u>	<u>222.464.209</u>	<b><u>2.076.850.498.559</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>303.620.730.456</u>	<u>1.506.906.193.571</u>	<u>123.596.548.692</u>	<u>5.567.844.581</u>	<u>218.735.759</u>	<b><u>1.939.910.053.059</u></b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.371 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.490 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 235,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 187,9 tỷ đồng).

**10 TSCĐ (tiếp theo)****(b) TSCĐ thuê tài chính****Máy móc thiết bị  
VND****Nguyên giá**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và 30 tháng 6 năm 2023

41.899.309.383

**Giá trị khấu hao lũy kế**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

349.160.913

Khấu hao trong kỳ

2.094.965.470

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

2.444.126.383

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023

41.550.148.470

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

39.455.183.000

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị này được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 17).

**(c) TSCĐ vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm vi tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	213.210.269.808	9.905.776.000	<b>223.116.045.808</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	60.762.090.000	-	<b>60.762.090.000</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	273.972.359.808	9.905.776.000	<b>283.878.135.808</b>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	35.486.026.782	3.935.112.889	<b>39.421.139.671</b>
Khấu hao trong kỳ	3.577.294.996	746.332.889	<b>4.323.627.885</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	39.063.321.778	4.681.445.778	<b>43.744.767.556</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	177.724.243.026	5.970.663.111	<b>183.694.906.137</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	234.909.038.030	5.224.330.222	<b>240.133.368.252</b>



**10 TSCĐ (tiếp theo)****(c) TSCĐ vô hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 135.600.000 đồng.

**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Dự án nhà máy thép	214.838.271.746	195.839.983.939
Mua sắm tài sản cố định	-	915.188.468
	<u>214.838.271.746</u>	<u>196.755.172.407</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc</b> <b>ngày 30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính kết</b> <b>thúc ngày</b> <b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	196.755.172.407	83.828.167.960
Mua sắm, xây dựng cơ bản	103.402.197.035	131.569.200.551
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(23.641.819.228)	(17.668.609.264)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(c))	(60.762.090.000)	-
Khác	(915.188.468)	(973.586.840)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>214.838.271.746</u>	<u>196.755.172.407</u>

**12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm	825.739.163.904	825.739.163.904	2.070.828.163.605	2.070.828.163.605
Phải trả nhà cung cấp khác	859.285.503.304	859.285.503.304	469.130.831.358	469.130.831.358
	<u>1.685.024.667.208</u>	<u>1.685.024.667.208</u>	<u>2.539.958.994.963</u>	<u>2.539.958.994.963</u>

**13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Aceros	81.293.275.500	16.262
Severstal	28.532.555.481	28.532.555.481
Khác	162.505.359.122	212.740.258.052
	<u>272.331.190.103</u>	<u>241.272.829.795</u>

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lương tháng 13	17.632.873.898	-
Chi phí vận chuyển	14.833.048.146	9.878.952.726
Chi phí LC Upas	9.388.245.425	12.239.567.955
Chi phí điện sản xuất	9.200.558.306	8.786.849.080
Chi phí quảng cáo	4.229.213.334	2.610.880.000
Khác	2.696.439.900	760.511.920
	<u>57.980.379.009</u>	<u>34.276.761.681</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09a – DN

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

(a)	Phải trả	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp/ phải thu trong kỳ VND	Số đã nộp/ thu trong kỳ VND	Cán trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
	Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	410.613.469.855	-	(410.613.469.855)	-	-
	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	15.248.252.380	122.776.860.324	(96.029.276.295)	-	-	41.995.836.409
	Thuế xuất, nhập khẩu	5.110.440	984.256.234	(337.964.582)	-	-	651.402.092
	Thuế TNDN hiện hành	-	41.502.829.375	(7.381.260.670)	-	-	34.121.568.705
	Thuế thu nhập cá nhân	541.184.116	3.435.531.819	(3.046.029.676)	-	-	930.686.259
	Các loại thuế khác	-	142.894.508	(64.927.868)	-	-	77.966.640
		<u>15.794.546.936</u>	<u>579.455.842.115</u>	<u>(106.859.459.091)</u>	<u>(410.613.469.855)</u>	<u>-</u>	<u>77.777.460.105</u>
(b)	<b>Phải thu</b>						
	Thuế GTGT được khấu trừ	<u>597.263.693.023</u>	<u>731.719.684.657</u>	<u>-</u>	<u>(410.613.469.855)</u>	<u>(332.377.000.000)</u>	<u>585.992.907.825</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09a – DN

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>30.6.2023</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2022</b> <b>VND</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị	12.076.082.582	-
Kinh phí công đoàn	751.511.180	1.097.031.120
Khác	694.074.892	4.210.932.518
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	13.364.305.280	13.374.305.280
	<u>26.885.973.934</u>	<u>18.682.268.918</u>

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Vay ngân hàng (*)	4.823.770.748.622	8.455.643.472.839	(8.998.656.528.342)	-	21.609.933.224	4.302.367.626.343
Thuê tài chính (Thuyết minh 17(c))	33.798.776.242	-	(18.435.696.132)	3.072.616.017	-	18.435.696.127
	<u>4.857.569.524.864</u>	<u>8.455.643.472.839</u>	<u>(9.017.092.224.474)</u>	<u>3.072.616.017</u>	<u>21.609.933.224</u>	<u>4.320.803.322.470</u>



## 17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(\*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Ngân hàng	Giá trị (VND)	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	2.678.429.308.399	USD	Tháng 8 năm 2023	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; nhà cửa và vật kiến trúc; máy móc và thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
	106.604.634.309	VND	Tháng 8 năm 2023	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	364.440.187.527	USD	Tháng 11 năm 2023	Máy móc và thiết bị; hợp đồng tiền gửi; hàng tồn kho luân chuyển; và bất động sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	233.121.560.853	USD	Tháng 7 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi; bất động sản; và hàng tồn kho luân chuyển
	417.907.113.163	VND	Tháng 7 năm 2023	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	113.920.213.126	VND	Tháng 6 năm 2024	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	129.982.328.005	VND	Tháng 7 năm 2023	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	133.611.544.752	VND	Tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho đang luân chuyển; máy móc và thiết bị
	124.350.736.209	USD	Tháng 12 năm 2023	
	<u>4.302.367.626.343</u>			

Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,8%/năm đến 7,8%/năm và từ 3,7%/năm đến 4,6%/năm.

**17 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Nợ thuê tài chính	3.072.616.017	-	-	(3.072.616.017)	-

**(c) Nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30.6.2023		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	18.893.355.970	457.659.843	18.435.696.127
	Tại ngày 31.12.2022		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	35.488.597.200	1.689.820.958	33.798.776.242
Trên 1 năm đến 5 năm	3.108.510.907	35.894.890	3.072.616.017
	38.597.108.107	1.725.715.848	36.871.392.259

Công ty đã thuê máy móc và thiết bị theo điều kiện của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 10(b).

**18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	114.147.355.072	48.739.423.325
Trích quỹ	-	66.757.831.747
Chi quỹ	(1.182.600.000)	(1.349.900.000)
Số dư cuối kỳ/năm	112.964.755.072	114.147.355.072



**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

Mẫu số B 09a – DN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

	<b>30.6.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>263.277.806</u>	<u>263.277.806</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2023</b>		<b>31.12.2022</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	37.391.097	14,20
Unicoh Specialty Chemical Co., Ltd	13.248.000	5,03	13.248.000	5,03
Các cổ đông khác	212.638.709	80,77	212.638.709	80,77
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>	<u>263.277.806</u>	<u>100</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	
	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022	<u>263.277.806</u>	<u>2.632.778.060.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM**

**Mẫu số B 09a – DN**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	2.255.641.556.924	<b>5.342.689.092.023</b>
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(9.915.942.267)	<b>(9.915.942.267)</b>
Vốn tăng trong năm	10.000.000.000	-	-	-	-	<b>10.000.000.000</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	438.792.380.000	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(219.398.568.000)	<b>(219.398.568.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66.757.831.747)	<b>(66.757.831.747)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	111.263.052.911	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	44.505.221.164	(44.505.221.164)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(2.712.322.000)	<b>(2.712.322.000)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.362.296.238.835	<b>5.053.904.428.009</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	128.216.703.655	<b>128.216.703.655</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(13.984.743.582)	<b>(13.984.743.582)</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	1.476.528.198.908	<b>5.168.136.388.082</b>



**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

**(b) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 39.769.862,24 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 38.999.033,00 Đô la Mỹ).

**22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	9.823.883.876.957	14.428.409.686.064
Doanh thu khác	10.073.160	198.726.768
	<u>9.823.893.950.117</u>	<u>14.428.608.412.832</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(6.476.464.074)	(5.686.680.233)
Giảm giá hàng bán	(447.351.404)	(4.912.577.072)
Hàng bán bị trả lại	(2.362.391.127)	(5.700.076.555)
	<u>(9.286.206.605)</u>	<u>(16.299.333.860)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	9.814.597.670.352	14.412.110.352.204
Doanh thu thuần khác	10.073.160	198.726.768
	<u>9.814.607.743.512</u>	<u>14.412.309.078.972</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.300.151.445.911	13.030.891.168.068
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(153.916.192.979)	(318.090.134.034)
	<u>9.146.235.252.932</u>	<u>12.712.801.034.034</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	8.211.549.670	10.691.249.735
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	99.797.073.985	170.758.913.931
Khác	-	61.659.758
	<u>108.008.623.655</u>	<u>181.511.823.424</u>

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí lãi vay	162.121.797.110	114.094.213.254
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	60.482.270.514	104.581.912.612
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	19.495.631.375	57.553.333.315
Khác	37.114	1.727
	<u>242.099.736.113</u>	<u>276.229.460.908</u>

**26 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí vận chuyển	263.580.071.029	802.658.117.689
Chi phí nhân viên	14.789.088.210	16.033.580.958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.931.263.810	14.595.925.940
Khác	3.893.732.146	3.897.763.537
	<u>296.194.155.195</u>	<u>837.185.388.124</u>



## 27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	24.386.885.218	22.510.449.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.023.766.095	50.401.860.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.659.857.244	2.851.361.553
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	87.827.176	(100.261.124)
Khác	1.952.994.267	2.556.988.128
	<u>68.111.330.000</u>	<u>78.220.398.129</u>

## 28 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	169.719.533.031	690.041.175.891
Thuế tính ở thuế suất 20%	33.943.906.606	138.008.235.178
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	177.662.099	118.741.686
Ưu đãi thuế	-	(40.953.597.614)
Điều chỉnh thuế của năm trước	7.381.260.670	-
Chi phí thuế TNDN	<u>41.502.829.375</u>	<u>97.173.379.250</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	41.502.829.375	97.173.379.250
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>41.502.829.375</u>	<u>97.173.379.250</u>

(\*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	8.925.178.063.657	11.905.075.930.754
Chi phí khấu hao TSCĐ	176.068.993.962	180.950.254.476
Chi phí nhân viên	121.899.354.285	144.362.574.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.201.549.088	1.185.120.709.342
Khác	11.304.517.465	11.680.516.568
	<u>9.777.652.478.457</u>	<u>13.427.189.985.548</u>

**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay theo kế ước thông thường	<u>8.455.643.472.839</u>	<u>10.649.177.259.647</u>

**(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong kỳ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	<u>8.998.656.528.342</u>	<u>9.892.085.234.888</u>



**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

<b>Tên</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Thành viên ban Tổng Giám đốc

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu bán hàng</b>		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	<u>656.364.943.288</u>	<u>1.790.627.228.500</u>
<b>(ii) Mua hàng hóa</b>		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim	<u>114.231.343</u>	<u>251.976.376</u>
<b>(iii) Các giao dịch khác – tạm ứng</b>		
Ông Hồ Minh Quang - Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		15.000.000.000
Tăng tạm ứng		10.000.000.000
Hoàn ứng		(4.500.000.000)
		<u>20.500.000.000</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		<u>20.500.000.000</u>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thành viên Ban Tổng Giám Đốc		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023		228.512.000
Tăng tạm ứng		247.303.794
Hoàn ứng		(475.815.794)
		<u>-</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023		<u>-</u>

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

		<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
		<b>30.6.2023</b>	<b>30.6.2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	1.380.082.154	1.544.067.052
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.178.118.769	1.321.972.313
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	627.872.538	711.267.230
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	100.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	100.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban Kiểm soát	162.566.299	188.471.385
Bà Võ Thị Vui	Thành viên ban Kiểm soát	196.862.770	179.489.948
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên ban Kiểm soát	166.435.137	171.656.374
Các thành viên khác	Thành viên ban Tổng Giám đốc	3.390.989.434	3.571.428.378
		<u>7.302.927.101</u>	<u>7.988.352.680</u>

**(b) Số dư với các bên liên quan**

		<b>30.6.2023</b>	<b>31.12.2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>			
Công ty TNHH Một Thành Viên Óng thép Nam Kim		<u>247.664.828.116</u>	<u>233.045.900.602</u>
<b>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>			
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng		20.500.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam		2.524.970.096	1.732.301.478
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng		-	228.512.000
		<u>23.024.970.096</u>	<u>16.960.813.478</u>
<b>(iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>			
Công ty TNHH MTV Óng thép Nam Kim Chu Lai		<u>13.364.305.280</u>	<u>13.374.305.280</u>

**32 CÁC CAM KẾT**

**(a) Thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Trong vòng 1 năm	1.281.794.522	1.068.162.102
Trên 1 năm đến 5 năm	427.264.841	-
<b>Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu</b>	<u><u>1.709.059.363</u></u>	<u><u>1.068.162.102</u></u>

**(b) Cam kết vốn**

	<b>30.6.2023</b> VND	<b>31.12.2022</b> VND
Xây dựng cơ bản TSCĐ	<u><u>53.210.994.978</u></u>	<u><u>54.480.991.698</u></u>


**(c) Góp vốn**

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ này, Công ty có cam kết góp vốn vào công ty con như sau:

	<b>Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %</b>	<b>Số tiền cam kết sẽ góp VND</b>	<b>Số tiền đã thực góp VND</b>
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	<u><u>100</u></u>	<u><u>500.000.000.000</u></u>	<u><u>1.500.000.000</u></u>

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 8 năm 2023.

  
Nguyễn Ngọc Bảo Châu  
Người lập

  
Vũ Thị Huyền  
Kế toán trưởng

  
Võ Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc



